

**Bài báo nghiên cứu**

**PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC  
THÔNG QUA NGŨ LIỆU DẠY HỌC, GIÁO DỤC  
ĐÁP ỨNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018**

*Nguyễn Thị Xuân Yến*

*Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Xuân Yến – Email: [yenntx@hcmue.edu.vn](mailto:yenntx@hcmue.edu.vn)*

*Ngày nhận bài: 31-10-2022; ngày nhận bài sửa: 03-11-2022; ngày duyệt đăng: 19-6-2023*

**TÓM TẮT**

*Bài báo nghiên cứu các vấn đề về ngữ liệu dạy học, giáo dục trong mối tương quan với việc phát triển Chương trình dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học. Việc nghiên cứu bắt đầu bằng các khái niệm liên quan: ngữ liệu; ngữ liệu dạy học, giáo dục; ngữ liệu dạy học trong môn học Tiếng Việt ở tiểu học. Các khái niệm này được nghiên cứu với quan điểm lịch đại, đồng đại bằng các phương pháp phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh trong tiến trình phát triển Chương trình dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học. Từ đó, bài báo đưa ra đề xuất phát triển Chương trình môn Tiếng Việt thông qua ngữ liệu dạy học, giáo dục. Các đề xuất tập trung vào hai cách: hướng dẫn giáo viên lựa chọn - điều chỉnh ngữ liệu có sẵn trong sách giáo khoa hoặc trong các tài liệu dạy học và thiết kế, xây dựng ngữ liệu mới để phù hợp với các điều kiện dạy học, giáo dục cụ thể nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh tiểu học.*

**Từ khóa:** ngữ liệu; phát triển chương trình; tiểu học; môn Tiếng Việt

**1. Đặt vấn đề**

Để thực hiện thành công Chương trình (CT) giáo dục phổ thông (GDPT) 2018, việc phát triển chương trình (PTCT) có ý nghĩa to lớn. Bởi vì, “PTCT GDPT là hoạt động thường xuyên, bao gồm các khâu đánh giá, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện CT trong quá trình thực hiện” (Ministry of Education and Training, 2018a, p.35).

Ở cấp tiểu học (TH), Tiếng Việt (TV) là môn học trung tâm vì đó là môn học vừa mang tính đối tượng và vừa mang tính công cụ. Theo đó, thực hiện thành công mục tiêu môn học TV góp phần to lớn trong việc thực hiện thành công CT GDPT 2018 ở cấp TH.

Lần đầu tiên chương trình môn TV nói riêng, môn Ngữ văn nói chung quy định các vấn đề về ngữ liệu (NL) (Ministry of Education and Training, 2018b, p.15). Những quy định về NL trong CT là căn cứ pháp lý để đảm bảo tính thống nhất trong tính đa dạng của nhiều bộ

---

*Cite this article as:* Nguyen Thi Xuan Yen (2023). Curriculum development for the Vietnamese language in primary schools based on teaching and educational materials in line with Viet Nam 2018 General Education Curriculum. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(7), 1280-1288.

sách giáo khoa (SGK). Đây là bước tiến mới trong việc xây dựng CT, thể hiện rất rõ tính mở của CT, tạo cơ hội để các nhà trường, GV PTCT dạy học (DH) TV. Nếu giáo viên (GV) nhận thức được tầm quan trọng của NL trong DH và giáo dục (GD), có những tri thức vững chắc về NL, có năng lực sử dụng NL trong DH và GD thì sẽ nâng cao năng lực thực hiện CT một cách chủ động. Năng lực sử dụng NL của GV thể hiện qua việc sử dụng NL có sẵn từ SGK một cách sáng tạo để phù hợp với các điều kiện DH và GD cụ thể. Năng lực đó còn thể hiện ở việc GV biết thiết kế NL DH, GD phù hợp với phẩm chất và năng lực của từng học sinh, phù hợp với điều kiện DH, GD trong thực tế.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Về khái niệm ngữ liệu

Ở nước ngoài, khái niệm NL trong DH ngôn ngữ liên quan đến khái niệm *literacy*. Thập kỉ 60 của thế kỉ XX, khái niệm *literacy* được hiểu là khả năng biết đọc, viết của cá nhân. Cách hiểu này tập trung vào việc mã hóa và giải mã tín hiệu ngôn ngữ (âm thanh - chữ viết). Năm 1958, tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) quan niệm: “Một người không biết chữ nếu họ không có hai khả năng đọc và viết một tuyên bố ngắn và đơn giản liên quan đến cuộc sống hằng ngày của họ” (UNESCO, 2004, p.66). Theo đó, *literacy* cũng được hiểu là khả năng biết đọc, viết của cá nhân. UNESCO đề xuất khả năng biết đọc, biết viết là phương tiện để con người phát triển kinh tế – xã hội trong một quốc gia. Đến năm 1978, UNESCO đã mở rộng nội hàm *literacy* bằng tuyên bố thuật ngữ *mù chữ chức năng* (functional illiteracy). Một người được coi là *mù chữ chức năng* nếu họ không thể tham gia bất kì hoạt động nào mà biết đọc, biết viết là điều kiện cần cho hiệu quả hoạt động của các nhóm hoặc cộng đồng đó; cũng không thể sử dụng kĩ năng đọc, viết và tính toán cho sự phát triển của chính mình và của cả cộng đồng. UNESCO coi nội hàm *literacy* ở mức độ rộng và phức tạp hơn: “Khả năng nhận biết, hiểu, sáng tạo, truyền đạt, tính toán và dùng chữ được in ra và viết ra liên kết cùng các văn cảnh khác nhau” (UNESCO, 2004, p.124).

Các tổ chức, cơ quan GD ngôn ngữ cũng đều có xu hướng thay đổi trong quan niệm về *literacy* trong thực tế áp dụng. *Literacy* không chỉ liên quan đến năng lực đọc viết, mà nó còn vượt xa hơn điều này để bao hàm sự sử dụng hiệu quả các năng lực này trong đời sống con người, và việc sử dụng ngôn ngữ (nói và viết) cho mọi loại mục đích. Cách hiểu này kết nối tư duy phân tích, phê phán với điều đang được đọc và mở rộng thuật ngữ *literacy* theo cách bao hàm cả những hình thức ngôn ngữ nói.

Có thể thấy các nét nghĩa nội hàm của khái niệm *literacy* ngày càng được ngữ cảnh hóa hơn, biến đổi tùy thuộc vào các kĩ năng cần thiết trong một môi trường hoạt động riêng biệt.

Mặt khác, các tiến bộ kĩ thuật của thời đại phát triển của công nghệ thông tin (technology age) đang tiến đến thời đại giao tiếp (communication age) đã và đang tạo nên môi trường học tập ngôn ngữ theo cách đa phương thức, đa phương tiện (ý nghĩa của các mô

thức ngôn ngữ viết giao thoa với ý nghĩa của các mô thức ngôn ngữ nói, hình ảnh, âm thanh, cử chỉ điệu bộ, sơ đồ, bảng biểu, sự kiện thực tế...).

Như vậy, cùng với sự phát triển của kinh tế – xã hội và công nghệ, khái niệm *literacy* được hiểu là năng lực giao tiếp nói chung, chứ không chỉ giới hạn ở năng lực đọc và viết, không chỉ giới hạn trong khả năng giải mã và mã hóa tín hiệu ngôn ngữ. Đặc biệt, những năm gần đây, khái niệm này còn được tiếp tục mở rộng, năng lực giao tiếp không chỉ qua ngôn ngữ mà còn có thể được bổ sung, kết hợp hoặc thậm chí thay thế bằng âm thanh, hình ảnh, cử chỉ, điệu bộ. Theo đó, “một người có năng lực *literacy* trong thế giới đương đại cần phải có năng lực giao tiếp vượt ra khỏi kênh ngôn ngữ viết hay nói. Nét nghĩa *đa phương thức, văn hoá, sự đa dạng của xã hội* đã được đưa vào khái niệm năng lực *literacy* hiện nay” (Cope & Kalantzis, 2000, p.66). Như vậy, khái niệm *literacy* theo cách hiểu này đã trở thành *đa năng lực giao tiếp* (multi-literacies).

Theo đó, việc DH đọc viết đòi hỏi sự kết hợp NL thuộc nhiều loại phong cách văn bản khác nhau: hư cấu và phi hư cấu, và những nguồn tư liệu đa mô thức khác từ thế giới thực tế như các di tích lịch sử, viện bảo tàng, các vật thật, các sự kiện, con người thực tế trong những lĩnh vực hoạt động/chuyên môn khác nhau, cũng như từ các nguồn tư liệu kỹ thuật số hoặc trực tuyến. Điều này được thực hiện sẽ làm cho việc DH đọc viết ngày càng tham gia sâu hơn vào việc tạo lập và thể hiện các kết nối của mình với môi trường giao tiếp đa dạng và phong phú ngày nay. Như vậy, cách tiếp cận đa văn hóa và đa phương thức là thực sự thiết yếu trong bản chất của quá trình giảng dạy ngôn ngữ để tạo nên những kết nối xã hội và những môi trường học tập hợp tác.

Ở Việt Nam, *Từ điển Tiếng Việt* (Hoang, 2008, p.110) định nghĩa: “NL là tư liệu ngôn ngữ dùng làm căn cứ để nghiên cứu ngôn ngữ”. Đến thời điểm này, lần đầu tiên, chương trình DH Ngữ văn quy định các tiêu chí, yêu cầu về NL. Các quy định về NL trong CT là căn cứ pháp lí để đảm bảo tính thống nhất trong tính đa dạng của nhiều bộ SGK hiện nay. CT GDPT môn Ngữ văn 2018 phát biểu: “NL là từ âm, chữ cho đến văn bản hoặc trích đoạn văn bản thuộc các loại văn bản và thể loại thể hiện dưới các hình thức viết, nói hoặc đa phương thức, dùng làm chất liệu để dạy học” và nêu ra 4 tiêu chí về lựa chọn NL và nhấn mạnh tính mở của NL (Ministry of Education and Training, 2018b p. 87).

Để làm rõ hơn cách hiểu này, trong một nghiên cứu gần đây, có tác giả cho rằng: “NL phải đa phong cách VB, đa phương thức; NL không chỉ là VB bằng kênh ngôn ngữ hay hình ảnh có tính chất minh họa cho VB ấy mà còn được thể hiện “đa phương thức”” (Nguyen, 2018, p.3).

Như vậy, NL là chất liệu DH và tổ chức hoạt động GD trong môn TV ở TH nhằm hình thành và phát triển cho HS năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học – hai năng lực đặc thù của môn Ngữ văn. Bên cạnh các yếu tố khác như phương pháp, biện pháp, kĩ thuật, các điều kiện DH, GD... chất lượng NL tác động rất lớn đến mức độ phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học của HS.

## 2.2. *Ngữ liệu trong dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học*

Trong tổ chức hoạt động môn học TV, nhìn từ góc độ “chất liệu”, NL bao gồm các loại, các thể loại văn bản và các nhóm, kiểu, dạng bài tập. Nhìn từ góc độ mục tiêu hoạt động DH môn học TV, NL bao gồm: NL tổ chức hoạt động đọc, NL tổ chức hoạt động viết; NL tổ chức hoạt động nói và nghe.

- *Ngữ liệu tổ chức hoạt động đọc bao gồm:* văn bản (bài đọc) và hệ thống câu hỏi/bài tập tìm hiểu bài đọc. CT GDPT môn Ngữ văn quy định các thể loại, phong cách văn bản, độ dài của văn bản (số lượng chữ) đối với từng lớp. Về phong cách, thể loại văn bản, có hai loại là văn bản thông tin và văn bản văn chương. Đối với lớp 1, 2, 3, văn bản thông tin tập trung vào: chỉ dẫn một số tín hiệu dễ hiểu, gần gũi với học sinh; giới thiệu một số sự vật, hiện tượng, loài vật, giới thiệu thông tin đơn giản, thông dụng, thuật 2-3 việc làm cụ thể, hướng dẫn thực hiện một hoạt động, tả thực một đồ vật, thuyết minh về một đối tượng, thông báo ngắn, tờ khai in sẵn... Đối với lớp 4, 5, văn bản thông tin tập trung vào: giới thiệu sách, phim; chỉ dẫn (đơn giản) các bước thực hiện một công việc hoặc sử dụng một sản phẩm, thư cảm ơn hoặc xin lỗi, thư thăm hỏi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc, chương trình hoạt động, giải thích về một hiện tượng tự nhiên, giới thiệu một quy trình. Văn bản văn chương gồm: truyện, văn xuôi; thơ, ca dao, đồng dao. Lớp 4, 5 có thêm thể loại kịch.

Văn bản là chất liệu để tổ chức hoạt động đọc thành tiếng nhằm đáp ứng yêu cầu cần đạt về kỹ thuật đọc. Ngoài chất liệu “chữ”, với quan niệm mới về *literacy*, NL còn bao gồm hình ảnh, biểu bảng, sơ đồ. Ở giai đoạn Học vần, NL đọc là chữ cái, vần; tiếng, từ ngữ, bài đọc (gồm một số câu ngắn) chứa các tiếng có âm, vần mới cần dạy cho HS.

Bên cạnh văn bản, NL của hoạt động đọc còn bao gồm hệ thống câu hỏi, bài tập, là chất liệu gợi ý, giúp GV tổ chức hoạt động đọc hiểu bài đọc cho HS. Thông thường, mỗi bài đọc gắn với 3-4 câu hỏi với ba mức độ đọc nhận biết, đọc thông hiểu và đọc vận dụng.

- *Ngữ liệu tổ chức hoạt động viết bao gồm:*
  - Chữ cái (viết thường, viết hoa), vần, từ ngữ, câu, đoạn để tổ chức hoạt động tập viết, luyện chính tả đoạn bài; bài tập để luyện chính tả âm vần.
  - Các đoạn văn, bài văn, câu hỏi, bài tập, đề bài để tổ chức hoạt động viết sáng tạo (viết câu, viết đoạn, viết bài). Yêu cầu cần đạt của CT GDPT môn Ngữ văn 2018 chỉ rõ quy trình viết và thực hành viết nên hiện nay, trong các tài liệu DH, NL còn có sơ đồ, biểu bảng để hướng dẫn HS tìm ý, xây dựng dàn ý.

CT GDPT môn Ngữ văn 2018 không thiết kế thành các phân môn nên NL là các bài tập luyện từ và câu được tích hợp trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

- *Ngữ liệu tổ chức hoạt động nói và nghe bao gồm:*
  - Câu hỏi, bài tập, đề bài, các tình huống giao tiếp để rèn kỹ năng nói và nghe theo đề tài hoặc nói và nghe theo nghi thức lời nói.
  - Truyện, hệ thống câu hỏi, bài tập, tranh ảnh, kí hiệu... để rèn kỹ năng kể chuyện.

Bên cạnh chất liệu “chữ”, NL tổ chức hoạt động nói và nghe còn có hình ảnh, các kí hiệu...

### **2.3. Các kĩ năng phát triển chương trình dạy học Tiếng Việt ở tiểu học thông qua ngữ liệu**

Theo cách tiếp cận PTCT, có thể PTCT thông qua NL từ nhiều chủ thể khác nhau, theo đó sẽ có các biện pháp PTCT tương ứng. Khi PTCT thông qua NL, chủ thể xây dựng và quản lí CT GD xác định rõ các yêu cầu của NL trong chương trình quốc gia. Đó chính là căn cứ pháp lí để quản lí chương trình, đồng thời chủ thể này sẽ xem xét NL trong các bộ SGK TV và trong các tài liệu DH TV khác để có thể điều chỉnh các yêu cầu về NL được nêu ra trong chương trình quốc gia theo từng thời điểm khác nhau.

Đối với GV, chủ thể trực tiếp thực hiện chương trình môn TV trong thực tiễn, PTCT thông qua NL cần có các kĩ năng sau:

- **Kĩ năng phân tích, chọn lựa NL:** Để đạt được mục tiêu đã xác định cho từng hoạt động đọc, viết, nói và nghe, GV cần phân tích, so sánh, đối chiếu để chọn lựa NL. Căn cứ vào Chương trình và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo của địa phương về việc chọn lựa SGK và sách tham khảo, căn cứ vào điều kiện DH, đặc biệt căn cứ vào HS để phân tích, lựa chọn các NL phù hợp.

- **Kĩ năng điều chỉnh NL:** Sau khi lựa chọn được SGK, không nên sử dụng toàn bộ NL của SGK mà cần có kĩ năng điều chỉnh NL cho phù hợp với HS, với điều kiện DH của nhà trường, địa phương. Để có kĩ năng này, GV cần nắm vững và hiểu biết các tiêu chí về NL mà chương trình TV đã quy định; dự kiến các nội dung GD cần tích hợp (GD địa phương, tự nhiên – xã hội...), hiểu biết về ma trận yêu cầu cần đạt trong hệ thống của SGK đã chọn lựa để khi điều chỉnh không bị lệch hướng, thiếu hụt hay dư thừa nội dung GD đã quy định của Chương trình. Việc điều chỉnh NL cần đưa vào kế hoạch DH của tổ khối để đảm bảo các quy định về chuyên môn theo tinh thần của công văn số 2345/BGDĐT-GDTH (Ministry of Education and Training, 2021). Ví dụ: Quan sát hệ thống tên bài học trong một chủ đề của SGK Tiếng Việt 1, tập 2 (bộ sách Chân trời sáng tạo) sau đây:

#### **Tuần 32: Biển đảo yêu thương**

Bài 1: *Khu rừng kì lạ dưới đáy biển* (Văn miêu tả)

Bài 2: *Thư gửi bố ngoài đảo* (Thơ)

Bài 3: *Nữ hoàng của đảo* (Văn bản thông tin)

Bài 4: *Tôm càng và cá con* (Truyện)

Đầu tiên, chúng ta nhận biết được vị trí của các bài học trong một năm học là tuần 32, hiểu trong chủ đề “Biển đảo yêu thương” có 4 bài học với sự phân bố các thể loại văn bản là: 3 văn bản văn chương (văn miêu tả, thơ, truyện) và 1 văn bản thông tin.

Tiếp đến, để điều chỉnh (sửa chữa/thay thế), chúng ta cần hiểu rõ yêu cầu cần đạt của lớp 1 được quy định trong CT GDPT môn Ngữ văn 2018 về các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe; các kiến thức về tiếng Việt, văn học và quy định về NL.

Chúng ta cũng cần xem xét vị trí, cấu trúc, mạch kiến thức, kỹ năng, sự phân bố các thể loại văn bản của NL đã chọn. Cuối cùng, chúng ta sẽ tính đến vấn đề cần điều chỉnh của NL sao cho phù hợp với mục tiêu đã xác định. Chẳng hạn, chúng ta tính đến việc điều chỉnh số lượng chữ trong văn bản thông tin phù hợp với kỹ năng đọc của HS lớp mình. Để điều chỉnh, cần xem lại yêu cầu của chương trình lớp 1 về số lượng chữ đối với văn bản thông tin (khoảng 90 chữ), nhớ vị trí của tuần học (tuần 32), biết được bài 3 chứa NL văn bản thông tin. Như vậy, chúng ta sẽ có định hướng là giảm/tăng số lượng chữ trong văn bản “Nữ hoàng của đảo”. Khi điều chỉnh, chúng ta cần bảo đảm tính hoàn chỉnh về nội dung và hình thức của văn bản.

Khi điều chỉnh NL, GV cần tính đến việc tích hợp nội dung GD địa phương hoặc các nội dung GD khác vào DH môn TV để lựa chọn các NL có nội dung GD thay thế NL của SGK TV.

Ví dụ: Các bước tiến hành lựa chọn NL nội dung của Tài liệu GD địa phương tỉnh X - Lớp Y để thay thế NL SGK TV như sau:

+ *Bước 1:* Lựa chọn NL trong Tài liệu GD địa phương. Bước này GV cần trả lời được các câu hỏi: *Lựa chọn chủ đề hay một/một số hoạt động của chủ đề? Căn cứ vào đâu để lựa chọn?*

+ *Bước 2:* Xác định yêu cầu cần đạt và địa chỉ bài học tích hợp NL đã lựa chọn. Bước này GV cần trả lời được các câu hỏi: *Căn cứ xác định yêu cầu cần đạt là gì? Căn cứ xác định địa chỉ tích hợp? Nên tích hợp như thế nào cho phù hợp?*

+ *Bước 3:* Thay thế NL đã lựa chọn vào kế hoạch bài dạy môn TV. Bước này GV cần trả lời được các câu hỏi: *Làm thế nào để xây dựng kế hoạch bài dạy thống nhất với kế hoạch DH, GD của tổ khối 1? Xây dựng kế hoạch bài dạy như thế nào cho dễ dàng, hiệu quả?*

+ *Bước 4:* Tổ chức DH theo NL chứa nội dung GD địa phương. Bước này cần trả lời được các câu hỏi: *Tổ chức tích hợp trong môn học TV như thế nào? Chủ động thời gian ra sao? Cách thức tổ chức? Các điều kiện tổ chức? Đánh giá quá trình và kết quả tổ chức?*

- **Kỹ năng xây dựng NL**

GV cần nắm vững và hiểu biết các tiêu chí về NL mà CT TV đã quy định; căn cứ đặc điểm HS, các điều kiện DH, dự kiến các nội dung GD tích hợp (GD địa phương, an toàn giao thông, phòng tránh thiên tai...), xây dựng ma trận về nội dung GD (kỹ năng, kiến thức (TV, văn học), NL). Tiếp đó, GV thiết kế văn bản, câu hỏi, bài tập. Để thiết kế, xây dựng NL, GV cần tuân thủ các nguyên tắc:

- *Đảm bảo mục tiêu hình thành và phát triển hai năng lực đặc thù của môn học là năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học cho học sinh tiểu học:* Cơ sở nguyên tắc này là mục tiêu môn học TV TH, đặc biệt là mục tiêu về năng lực đặc thù của môn học. Hình thành và rèn luyện kỹ năng đọc, viết, nói và nghe là một trong những mục tiêu quan trọng, cơ bản của môn học TV TH. Khi các kỹ năng này được hình thành và phát triển thì năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, hai năng lực đặc thù của môn học TV cũng sẽ phát triển. Đối với các lớp

cấp TH, 4 kỹ năng đọc, viết, nói và nghe liên hệ mật thiết với nhau. Các kỹ năng cơ bản này đều xuất phát từ mục tiêu chung. Tuy nhiên, dưới các hành động và thao tác khác nhau thì mỗi kỹ năng cơ bản lại thực hiện mục tiêu riêng. Các kỹ năng cơ bản sẽ là nền tảng để xây dựng NL.

- *Đảm bảo tính hệ thống, tính đa dạng và phong phú:* Theo quan điểm hệ thống, các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe của HS với tư cách là một bộ phận của kỹ năng giao tiếp bằng ngôn ngữ; năng lực tiếng Việt là một bộ phận của năng lực giao tiếp của con người. Các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe là một hệ thống bao gồm nhiều kỹ năng cơ bản. Mỗi kỹ năng cơ bản lại bao gồm nhiều kỹ năng cụ thể. Mỗi kỹ năng cụ thể với tư cách là các hành động, các thao tác nhằm thực hiện các mục đích bộ phận trong cấu trúc của kỹ năng cơ bản. Kỹ năng cụ thể vừa là nội dung, vừa là tiêu chuẩn để đánh giá việc hoàn thiện kỹ năng cơ bản. NL cần được xây dựng theo một hệ thống kỹ năng tương ứng với hệ thống kỹ năng cơ bản, kỹ năng cụ thể. Về cơ bản, mỗi một hệ thống NL rèn một kỹ năng tương ứng, nhưng trong một bài học cụ thể, chúng ta không rèn luyện đồng đều tất cả các kỹ năng mà chỉ tập trung rèn luyện một số kỹ năng nào đó. Như vậy, trong quá trình thiết kế NL, có những NL được chú ý nhiều hơn. Tuy nhiên, tập hợp NL đã xây dựng đều phải bảo đảm tính đồng bộ. Hệ thống NL phải mang tính đa dạng, phong phú. HS được rèn luyện các kỹ năng cụ thể càng nhiều thì càng thích ứng hơn với hoạt động đọc hiểu nhiều hơn.

- *Đảm bảo tính thực tiễn:* NL được đưa vào DH TV TH với tư cách dùng làm chất liệu để DH nên phải xuất phát từ thực tiễn, phù hợp thực tiễn và để phục vụ thực tiễn DH TV một cách hiệu quả. Xây dựng NL cần đảm bảo các yêu cầu: (i) *Xác định cụ thể mục tiêu của môn học, mục tiêu của từng lớp, từng tuần, từng bài, từng hoạt động giáo dục, từ đó xác định các kỹ năng cơ bản, kỹ năng cụ thể. Căn cứ vào mục tiêu, căn cứ vào kỹ năng cơ bản và cụ thể để xây dựng hệ thống NL tương ứng, phù hợp.* Số lượng NL phụ thuộc vào mục tiêu, các kỹ năng của từng lớp, từng tuần, từng bài, từng hoạt động giáo dục. (ii) *NL còn phụ thuộc vào những khó khăn, thuận lợi của từng GV và từng HS.* Chúng ta cần chú ý tính tích hợp của NL. Một NL có thể dùng làm chất liệu DH đảm bảo nhiều mục tiêu, rèn luyện được nhiều kỹ năng cơ bản, kỹ năng cụ thể, có thể tích hợp được với nhau. Hệ thống NL xây dựng phải bảo đảm tính vừa sức đối với năng lực ngôn ngữ, đặc điểm tư duy, vốn sống của HS TH. Do vậy, số lượng NL phải điển hình, phải có tính giáo dục cao, phù hợp với thực tiễn địa phương. Hiện nay, nhiều cơ sở giáo dục đã được trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại, năng lực sử dụng công nghệ thông tin của GV cũng được nâng cao nên (iii) *Cần quan tâm đến hình thức thể hiện đa phương thức của NL.*

Khi xây dựng NL là văn bản, GV cần có các kỹ năng sưu tầm/sưu tập/phỏng theo từ các nguồn tư liệu chính thống, đảm bảo các quy định của CT và các văn bản liên quan.

Khi xây dựng NL là bài tập, GV cần có kỹ năng thiết kế các nhóm, dạng, kiểu bài tập tổ chức hoạt động môn TV. Bài tập TV thường có những yêu cầu, đặc điểm sau đây:

- *Mục đích của bài tập*: Giúp HS tạo lập hoặc lĩnh hội lời nói, hành vi ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp giả định, hướng đến mục tiêu bài học, môn học.

- *Dữ kiện để xây dựng bài tập*: Là các đơn vị ngôn ngữ, các tình huống giao tiếp và các hành động lời nói trong giao tiếp.

- *Tính hệ thống của bài tập*: Các bài tập rèn kỹ năng đọc, viết, nói và nghe thường có mối tương quan với nhau. Mỗi một loại bài tập sẽ có những nội dung khác nhau, những kiểu, dạng, loại, nhóm khác nhau nhưng bao giờ cũng hướng đến mục tiêu quan trọng nhất của hoạt động giáo dục.

### 3. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này cho thấy NL là chất liệu DH và tổ chức hoạt động GD trong môn TV TH nhằm hình thành và phát triển cho HS năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học – hai năng lực đặc thù của môn Ngữ văn. Mức độ phát triển hai năng lực này của HS phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng NL DH và GD. Lần đầu tiên chương trình môn TV nói riêng, môn Ngữ văn nói chung quy định các tiêu chí về vấn đề lựa chọn và xây dựng NL. Những quy định về NL trong chương trình là căn cứ pháp lí để đảm bảo tính thống nhất trong tính đa dạng của nhiều bộ SGK, thể hiện bước tiến mới của chương trình. Đó vừa là cơ hội, vừa là thách thức của các nhà trường, đặc biệt là GV. GV cần rèn luyện để có năng lực PTCT thông qua NL DH, GD nhằm làm chủ chương trình và SGK. Nghiên cứu này cũng chỉ ra các biện pháp cụ thể để rèn kỹ năng PTCT môn TV ở TH thông qua NL DH, giáo dục cho GV. Đó là những biện pháp cụ thể về cách thức lựa chọn, điều chỉnh NL có sẵn và thiết kế, xây dựng NL mới đảm bảo các yêu cầu của CTGDPT 2018.

Từ kết quả của nghiên cứu này có thể khuyến nghị: GV cần thay đổi nhận thức về NL DH, GD trong môn học TV để PTCT; biết vận dụng các biện pháp mà nghiên cứu này đề xuất để lựa chọn, điều chỉnh hoặc thiết kế NL một cách khoa học, phù hợp, từ đó kịp thời hỗ trợ HS trong DH, GD môn học TV ở TH. Với tính mở của CTGDPT 2018 và những văn bản pháp quy hướng dẫn cụ thể của Bộ GDĐT (Ministry of Education and Training, 2021) hiện nay, GV có điều kiện và cơ hội để thực hiện CT, sử dụng chất liệu trong DH, GD một cách chủ động, sáng tạo, linh hoạt, thực hiện được các khuyến nghị mà bài báo đã đặt ra.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi**: Tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cope, B., & Kalantzis, M. (2000). *Multiliteracies: Literacy Learning and the Design of Social Futures* (Vol. 66). Australia: Macmillan.
- Hoang, P. (2008). *Tu dien tieng Viet [Vietnamese Dictionary]*. Da Nang Publication House.
- Ministry of Education and Training. (2018a). *Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ*



- GD-DT) [General Education Program - Master Program (issued together with Circular No. 32/2018/TT-BGDĐT dated December 26, 2018, of the Minister of Education and Training)]. Hanoi.
- Ministry of Education and Training. (2018b). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT)* [General Education Program in Literature (issued together with Circular No. 32/2018/TT-BGDĐT dated December 26, 2018, of the Minister of Education and Training)]. Hanoi.
- Ministry of Education and Training. (2021). *Hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học (Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ GD-ĐT)*. [Guidelines for Building Educational Plans of Primary Schools (Official Letter No. 2345/BGDĐT-GDTH dated June 7, 2021, of the Ministry of Education and Training)]. Hanoi.
- Nguyen, T. X. Y. (2018). Về khái niệm “literacy” và việc dạy học đọc, viết cho học sinh tiểu học trong môn Tiếng Việt theo Chương trình Giáo dục phổ thông mới [On the concept of “literacy” and teaching reading and writing for primary school students in Vietnamese under the New General Education Program]. *Journal of Education*, 1(433), 1-4.
- UNESCO. (2004). *The plurality of literacy and its implications for policies and programmes: UNESCO Education Sector position paper*. France, 10-26.

---

**CURRICULUM DEVELOPMENT FOR THE VIETNAMESE LANGUAGE IN PRIMARY SCHOOLS BASED ON TEACHING AND EDUCATIONAL MATERIALS IN LINE WITH VIET NAM 2018 GENERAL EDUCATION CURRICULUM**

*Nguyễn Thị Xuân Yên*

*Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam*

*Corresponding author: Nguyễn Thị Xuân Yên – Email: yennntx@hcmue.edu.vn*

*Received: October 31, 2022; Revised: November 03, 2022; Accepted: June 19, 2023*

**ABSTRACT**

*The article studies teaching and educational materials in relation to the development of the Vietnamese language curriculum for primary schools. The study begins with related concepts about corpus, teaching and educational materials, teaching materials for the Vietnamese language in primary schools. These concepts were studied from a chronological and synchronous perspective using methods of analysis, synthesis, and comparison during the development of the Vietnamese language curricula for primary schools. Since then, the article proposes a curriculum for the Vietnamese language based on teaching and educational materials. Proposals focus on two ways: guiding teachers to select and adjust existing materials, and design and build new materials to suit specific teaching and educational conditions to develop qualities and competencies for primary students.*

**Keywords:** corpus; curriculum development; primary school; Vietnamese subject